PUBLIC

Phụ lục XXIV: Mẫu báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng
Appendix XXIV: Report on change of Net Asset Value

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular No. 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance)

BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE

1	**Tên Công ty quản lý quỹ:** *Fund Management Company:*	**Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI** *SSI Asset Management Company Limited*
2	**Tên Ngân hàng giám sát:** *Supervisory bank:*	**Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)** *Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited*
3	**Tên Quỹ:** *Fund name:*	**Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI** *SSI Sustainable Competitive Advantage Fund (SSI-SCA)*
4	**Kỳ báo cáo:** *Reporting period:*	**Từ ngày 24 tháng 09 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026** *From 24 Sep 2026 to 30 Sep 2026*
5	**Ngày lập báo cáo:** *Reporting Date:*	**Ngày 01 tháng 10 năm 2026** *01 Oct 2026*

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No.	Chỉ tiêu Criteria	Mã số Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Last period
I	**Giá trị tài sản ròng** **Net Asset Value**			
1	**Giá trị đầu kỳ** **Net Asset Value at the beginning of period**			
1.1	*của quỹ/ per Fund*		1,296,648,956,325	1,299,376,172,155
1.2	*của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate (không áp dụng/ not applicable)*			
1.3	*của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate*		41,731.74	41,812.81
2	**Giá trị cuối kỳ** **Net Asset Value at the end of period**			
2.1	*của quỹ/ per Fund*		1,272,823,885,098	1,296,648,956,325
2.2	*của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate (không áp dụng/ not applicable)*			
2.3	*của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate*		41,216.13	41,731.74
3	**Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó:** **Change of Net Asset Value during period, in which:**			
3.1	*Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ* *Change of Net Asset Value due to the fund's investment activities during the period*		(15,915,701,812)	(2,516,763,825)
3.2	*Thay đổi do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ trong kỳ* *Change of Net Asset Value due to redemption, subscription of Fund Certificate during the period*		(7,909,369,415)	(210,452,005)
3.2.1	*Thay đổi do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ trong kỳ* *Change due to subscription of Fund Certificate during period*		2,968,145,310	2,254,323,895
3.2.2	*Thay đổi do mua lại Chứng chỉ quỹ trong kỳ* *Change due to redemption of Fund Certificate during period*		(10,877,514,725)	(2,464,775,900)
3.3	*Thay đổi do việc phân phối thu nhập của Quỹ trong kỳ* *Change of Net Asset Value due to profit distribution during the period*			
4	**Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một Chứng Chỉ Quỹ so với kỳ trước** **Change of Net Asset Value per Fund Certificate in comparison to previous period**		**(515.61)**	**(81.07)**
5	**Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất** **Highest/Lowest Net Asset Value within latest 52 weeks**			
5.1	*Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)*		49,288.76	49,288.76
5.2	*Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)*		38,754.70	38,754.70
6	**Tỷ lệ sở hữu nước ngoài** **Foreign Investors' Ownership Ratio**			
6.1	*Số lượng chứng chỉ quỹ* *Number of Fund Certificates*		4,502,967.83	4,502,967.83
6.2	*Tổng giá trị* *Total value*		185,594,907,467	187,916,682,710
6.3	*Tỷ lệ sở hữu* *Ownership Ratio*		14.58%	14.50%
II	**Giá trị thị trường (Không áp dụng)** **Market Value (Not Applicable)**			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Quang Phan
Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ Giám sát Quỹ

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI